

UBND PHƯỜNG LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BIÊN
Mã ĐVSNS :1088973
Chương: 822 - Loại: 070 - Khoản: 072

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Kính gửi : - Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị phường Long Biên;
- Phòng Giao dịch số 6 - KBNN KV I

- Căn cứ Quyết định số 228/QĐ -UBND ngày 21/07/2025 của UBND phường Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi NSNN năm 2025 của phường Long Biên;
 - Căn cứ vào chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;
 - Căn cứ Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 của trường tiểu học Long Biên;
- Trường tiểu học Long Biên lập dự toán thu chi NS năm 2025 như sau:


Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Mục	NỘI DUNG	DT năm 2025
TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2025			12,102,500
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ - Mã nguồn 13		8,276,600
A	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp		5,710,000
	6000	Tiền lương	3,112,000
	6100	Phụ cấp lương	1,730,236
	6300	Các khoản đóng góp	867,764
B	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên		2,566,600
	6050	Tiền công	238,080
	6100	Phụ cấp lương	84,649
	6250	Phúc lợi tập thể	352,500
	6300	Các khoản đóng góp	56,572
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	170,000
	6550	Vật tư văn phòng	117,600
	6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	30,800
	6650	Hội nghị	52,000
	6700	Khoản công tác phí	12,200
	6750	Chi phí thuê mượn	916,479
	6900	Sửa chữa TXTSCĐ	196,020

TT	Mục	NỘI DUNG	DT năm 2025
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	210,700
	7050	Mua tài sản vô hình	15,000
	7750	Chi khác phục vụ dạy và học	114,000
II	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ		3,825,900
A	Kinh phí cải cách tiền lương - Mã nguồn 12		3,340,900
	6000	Tiền lương	1,827,800
	6100	Phụ cấp lương	1,006,311
	6300	Các khoản đóng góp	506,789
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN QUỸ TIỀN THƯỞNG - Mã nguồn 18		485,000
	6200	Tiền thưởng	485,000

Bảng chữ: Mười hai tỷ, một trăm lẻ hai triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn./.

Long Biên, Ngày 05 tháng 8 năm 2025

Xác nhận phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị  KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Dương Minh Thu



Nguyễn Thị Hằng

UBND PHƯỜNG LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BIÊN

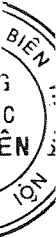
BẢN GIẢI TRÌNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

ĐVT: 1.000đ

TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025				12,102,500
I			KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	8,276,600
A			QUỸ TIỀN LƯƠNG	5,710,000
	6000		Tiền lương	3,112,000
		6001	<i>Lương theo ngạch bậc: 174.06 x 1.490 x 12T</i>	3,112,000
	6100		Phụ cấp lương	1,730,236
		6101	<i>Phụ cấp chức vụ: 1.3 x 1.490 x 12T</i>	23,000
		6112	<i>Phụ cấp ưu đãi nghề: 61.54 x 1.490 x 12T</i>	1,100,490
		6113	<i>Phụ cấp trách nhiệm (TV, TPT = 0.5 x 1.490 x 12T)</i>	8,940
		6115	<i>Phụ cấp thâm niên nhà giáo : 30.400 x 1.490 x 12T</i>	544,000
			<i>Phụ cấp thâm niên vượt khung : 0.547 x 1.490 x 12T</i>	10,000
		6149	<i>Phụ cấp trách nhiệm: TTCM, TPCM (Tổ trưởng CM : 7 người x 0.2 x 1.490 x 12T Tổ phó CM : 7 người x 0.15 x 1.490 x 12T)</i>	43,806
	6300		Các khoản đóng góp:	867,764
		6301	<i>BHXH 17%: TM (6001+6051+6101+6115)x17%</i>	627,854
		6302	<i>BHYT 3%: TM (6001+6051+6101+6115)x3%</i>	110,795
		6303	<i>KPCĐ 2%: TM (6001+6051+6101+6115)x2%</i>	73,780
		6304	<i>BHTN 1%: TM (6001+6051+6101+6115)x1%</i>	36,890
		6349	<i>BHTNLD 0.5%: TM (6001++6051+6101+6115)x0.5%</i>	18,445
B			KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN	2,566,600
1			Chi thanh toán cá nhân	731,801
	6050		Tiền công	238,080
		6051	<i>Tiền công khác (4.960đ x 4 người x 12T)</i>	238,080
	6100		Phụ cấp lương	84,649
		6105	<i>Phụ cấp thừa giờ:</i>	36,000
			<i>CB, GV, NV làm việc ngày nghỉ (Thứ 7, CN, ngày lễ tết), GV làm ngoài giờ phục vụ công tác chuyên môn</i>	36,000
		6149	<i>Phụ cấp khác:</i>	48,649
			<i>Phụ cấp ngoài trời của GVTD: 55 tiết/tuần x 4,2 x 23.4đ x 9T</i>	48,649
	6250	6299	Phúc lợi tập thể	352,500
		6299	<i>Chi khác</i>	352,500
			<i>Mua chè khô pha nước : 2kg/T x 12T x 300</i>	7,200
			<i>Tiền nước uống CBGVNV: 1.000/T x 12T</i>	12,000

TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
			Chi tiền tết Dương lịch: (50 Biên chế x 1000) + (20 HĐ x 500) x ngày	60,000
			Chi tiền tết âm lịch (50 Biên chế x 1000) + (20 HĐ x 500) x ngày	60,000
			Chi ngày 8/3, 20/10: (41BC nữ x 300) + (19 HĐ nữ x 150) x 2 ngày	30,300
			Chi ngày giỗ tổ 10/3 âm lịch, ngày 30/4 và 1/5, 2/9: (50BC x 500) + (20 hợp đồng x 300) x 3 ngày	93,000
			Chi ngày 20/11: (50 giáo viên. NV biên chế x 1000) + (20 HĐ x 500)	60,000
			Chi khám sức khoẻ định kỳ cho CBGVNV (50 biên chế x 500/ năm + 20 HĐ x 250/ năm)	30,000
	6300		Các khoản đóng góp:	56,572
		6301	BHXH 17.5% : (4.960 x 4 người x 12Tx 17%)	41,097
		6302	BHYT 3% : (4.960 x 4 người x 12Tx 3%)	7,142
		6303	KPCĐ 2% : (4.960 x 4 người x 12Tx 2%)	4,762
		6304	BHTN 1% : (4.960 x 4 người x 12Tx 1%)	2,381
		6349	BHTNLD 0.5% : (4.960 x 4 người x 12Tx 0.5%)	1,190
2			Chi về hàng hoá dịch vụ	1,834,799
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	170,000
		6501	Tiền điện (15.000 x 9T) + (10.000 x 3T)	132,000
		6502	Tiền nước (1.800 x 10T) + (1000 x 2T)	20,000
		6504	Tiền vệ sinh môi trường 1.500 x 12 tháng	18,000
	6550		Vật tư văn phòng	117,600
		6551	Văn phòng phẩm:	22,000
			VPP phục vụ bộ phận văn phòng như: Giấy in, bìa, băng dính, kéo, dập ghim, giấy nhó bút xóa, sổ, ghim, kẹp, cặp, hộp đựng tài liệu... (2.000 x 10T) + (1000 x 2T)	22,000
		6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	42,000
			Tủ trưng bày đồ trang trí, đồng hồ treo các lớp, khung tranh, trống trường, giấy dán, xốp dán tường, ô che, thảm cao su, băng nỉ, cây hoa nhựa... Làm pano, biển khẩu hiệu, căng phông, khung giá, biển hiệu, biển lớp, biển chức danh, bộ chữ Mika, Bàn ghế, tủ bán trú học sinh, loa Míc, tai nghe máy tính, trống, dù bạt che nắng mưa... (2.500 x 12T)	42,000
		6553	Khoán văn phòng phẩm: 58 người x 100 x 2 kì	11,600
		6599	Vật tư văn phòng khác	42,000
			Thùng rác, thiết bị âm thanh nhắc nhở học sinh, máy sấy khô tay, máy phun tinh dầu, xe gom rác, cốc chén, đồ trang trí, rèm văn phòng, quạt, các loại cờ. Mua đồ dùng vệ sinh: Men xử lý bề mặt, bột thông tắc, xà phòng rửa tay, nước tẩy rửa, nước lau sàn, sáp thơm, dung dịch, bột khử khuẩn, chổi, giấy vệ sinh, vật rẻ tiền mau hỏng, lưới chắn bụi... (3.500 x 12T)	42,000
	6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	30,800

TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
		6601	Tiền cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại : 300 x 12T	3,600
		6605	Cước phí Internet: 200 x 12T	2,400
		6606	Tuyên truyền	10,800
			<i>Viết và đăng tin bài trên cổng TTĐT, đưa tin bài về các hoạt động của trường: 30 tin bài/T x 20x 12T, duyệt tin bài :30 tin bài/tháng x 10 x 12T</i>	10,800
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện....	14,000
			<i>Mua báo cho thư viện : Phụ nữ VN, Hà Nội mới, nhân dân, lao động, Giáo dục thời đại., giáo dục thủ đô: 1.000/1 quý x 4 quý</i>	4,000
			<i>Mua sách, tài liệu, truyện, sách tham khảo cho thư viện: .10.000/năm</i>	10,000
	6650		Hội nghị: Khai giảng, CBCCVC, 20/11, Sơ kết HKI, TK năm học:	52,000
		6657	Các khoản thuê mượn phục vụ hội nghị:	42,000
			<i>Thuê loa đài: 4.000 x 4HN (KG, 20/11, Sơ kết HKI, TK...)</i>	16,000
			<i>Thuê phòng dù bạt, nhà khung: 13.000 x2HN</i>	26,000
		6699	Chi khác	10,000
			<i>Hoa tươi, bóng bay, ảnh, nước uống, in bài, chụp ảnh..... 2.500đ/ 4 HN</i>	10,000
	6700		Công tác phí	12,200
		6702	Phụ cấp công tác phí	5,000
			<i>Chi cho CBGVNV đi tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ tiền xăng xe theo điều 8 TT40/2017-BTC và được quy định trong quy chế CTNB đơn vị</i>	5,000
		6704	<i>Khoản công tác phí: KT, VP: 300 x 2 người x12T.</i>	7,200
	6750		Chi phí thuê mượn	916,479
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển:	9,000
			<i>Thuê phương tiện vận chuyển học sinh đi thi HS giỏi, thăm quan, tìm hiểu di tích lịch sử, HKPD, thi văn nghệ, các cuộc thi của ngành, thuê phương tiện vận chuyển đồ dùng dạy học, đồ chuyên môn (3 lần x 3.000)</i>	9,000
		6757	Thuê lao động trong nước:	884,979
			<i>Thuê HDGV, NV, giáo viên thiếu so với BC (11 người x 4.960 x9T)</i>	491,040
			<i>Thuê lao công (4.960 x 9Tx 3 người)</i>	133,920
			<i>Thuê lao bảo vệ (4.960 x 12Tx 1 người)</i>	56,160
			<i>Các khoản đóng góp của LDHD: (11 người x 4.960 x9T) x 23.5%</i>	153,859
			<i>Thuê biên đạo múa, thuê dạy hát, dàn dựng chương trình VN cho KG, 20/11, sơ kết - TK NH và các cuộc thi do phòng, quận tổ chức (4.000 x 4 lần)</i>	16,000
			<i>Thuê giáo viên, giảng viên: Tập huấn bài giảng Elearning, tập huấn trường học hạnh phúc, diễn tập, cấp chứng chỉ PCCC, điều tra phổ cập giáo dục, hội giảng, hội khỏe PD (3.500 x 4 lần)</i>	14,000
			<i>Thuê vệ sinh công nghiệp toàn bộ các dãy nhà, khu vệ sinh, thuê phun nano khử khuẩn phòng chống dịch bệnh (10.000 x 2 lần)</i>	20,000
		6799	Chi phí thuê mượn khác	22,500



TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
			<i>Thuê thu âm, làm đĩa nhạc, thuê trang phục biểu diễn... các chương trình văn nghệ phục vụ các hội diễn của trường, của ngành (4.500 x 3 lần)</i>	13,500
			<i>Thuê phô tô, in ấn màu tài liệu (9T x 1.000)</i>	9,000
	6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	196,020
		6907	Nhà cửa:	69,000
			<i>Sửa cửa, tủ, bàn ghế, cửa sổ cong vênh, hỏng bản lề phòng học, gia cố cầu thang, lưới chắn lan can, lát lại gạch vỡ, quét lại vôi vè, làm mái tôn, sửa chữa phòng học và các phòng chức năng (3 lần x 23.000)</i>	69,000
		6912	Thiết bị công nghệ thông tin:	82,820
			<i>Sửa chữa thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy chiếu: 1.500 x 10T</i>	15,000
			<i>Bảo dưỡng máy tính, máy in: 160 máy tính x 50 x 4L + 36 máy in x 30 x 4L</i>	36,320
			<i>Bảo dưỡng máy chiếu: 35 máy x 100 x 9 T</i>	31,500
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	28,000
			<i>Sửa chữa, bảo dưỡng điều hòa (70 máy x 200 x 2 kỳ)</i>	28,000
		6921	Đường điện cấp thoát nước	16,200
			<i>Dây điện, công tắc ổ cắm, cầu dao, bóng điện, quạt trần, máy bơm, vòi nước, van nước, thiết bị vệ sinh (1.350/tháng x 12T)</i>	16,200
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	210,700
		7001	Hàng hoá phục vụ chuyên môn:	46,000
			<i>Chi mua mới, bổ sung, thay thế vật tư, hàng hoá, sách, đồ dùng dạy học và phục vụ chuyên môn 2 kỳ x 10.000</i>	20,000
			<i>Mua vở thưởng, giấy khen, quà tặng cho học sinh 02 kỳ x 10.000</i>	20,000
			<i>Đổ mực máy in, máy phôtô : 1.500đ/quý x 4 quý</i>	6,000
		7004	Đồng phục, trang phục	9,000
			<i>Trang phục giáo viên thể dục: 3.000đ/người x 3 người</i>	9,000
		7049	Chi phí khác:	155,700
			<i>Chi cho các hoạt động chuyên môn, chi cho hỗ trợ báo cáo viên tập huấn cho CBGVNV CNTT, GV hướng dẫn HS tham gia các cuộc thi: Olympic Tiếng Anh, Hội Khỏe Phù Đổng, lên tiết dạy chuyên đề, Chi cho giáo viên tham gia, đạt giải các cuộc thi theo nhiệm vụ năm học được giao: Thi giáo viên giỏi, thực hiện dạy chuyên đề các cấp, thi các cuộc thi... (3.000 x 10 lần)</i>	30,000
			<i>Chi CB GV, NV tập luyện văn nghệ (Dịp khai giảng, 20/11)</i>	10,000
			<i>Bồi dưỡng học sinh, tập thể lớp tham gia, đạt giải các sân chơi trí tuệ, tham gia tập văn nghệ (2.500 x 5 lần)</i>	12,500
			<i>Thuê giáo viên hợp đồng tiết thiếu so với BC (185 tiết x 60.000đ x 9T)</i>	88,800
			<i>Chi hỗ trợ giáo viên phụ trách cổng thông tin và website, đăng tin bài, quản trị mạng (1GV x 1.200/T x 12T)</i>	14,400
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15,000

TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin:	
			<i>Gia hạn chữ số, Bảo trì, nâng cấp phần mềm kế toán Misa, Bảo trì phần mềm thu tiền, Phần mềm thu chi Misa, phần mềm quản lý tài sản công...</i>	15,000
	7750		Chi khác	114,000
		7799	Chi các khoản khác	
			<i>Mua thay thế bình chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy cũ hỏng: Bình chữa cháy khí CO2, vỏ thép đúc (5 bình x 2.000)</i>	10,000
			<i>-Thuê phun thuốc, xử lý diệt mối, muỗi côn trùng (20.000 x 2 lần hoặc theo đợt dịch cao điểm)</i>	40,000
			<i>- Mua, cắt tỉa cây cảnh, cây hoa phòng hội đồng, khuôn viên trường, trang trí chụp ảnh, ... các hoạt động: 2.000 x 12 T</i>	24,000
			<i>Chi các hoạt động phát sinh theo nhiệm vụ năm học :Hoạt động TDDT, Văn nghệ, Hội khỏe phù đồng, các cuộc thi do cấp trên phát động (4.000đ x 10 lần)</i>	40,000
II			KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	3,825,900
A			KINH PHÍ CCTL (MÃ NGUỒN: 12)	3,340,900
	6000		Tiền lương	1,827,800
		6001	<i>Lương theo ngạch bậc: 174.06 x 850 x 12T</i>	1,775,000
			<i>Lương GV mới: 10.34 x 850 x 6 tháng</i>	52,800
	6100		Phụ cấp lương	1,006,311
		6101	<i>Phụ cấp chức vụ: 1.3 x 850 x 12T</i>	13,000
		6112	<i>Phụ cấp ưu đãi nghề: 61.54 x 850 x 12T</i>	628,621
			<i>Phụ cấp ưu đãi nghề cho 6 GV mới</i>	18,600
		6113	<i>Phụ cấp trách nhiệm (TV, TPT = 0.5 x 850 x 12T)</i>	5,100
		6115	<i>Phụ cấp thâm niên nhà giáo: 30.400 x 850 x 12T</i>	310,000
			<i>Phụ cấp thâm niên vượt khung: 0.547 x 850 x 12T</i>	6,000
		6149	<i>Phụ cấp trách nhiệm: TTCM, TPCM (Tổ trưởng CM: 7 người x 0.2 x 1.490 x 12T Tổ phó CM: 7 người x 0.15 x 1.490 x 12T)</i>	24,990
	6300		Các khoản đóng góp:	506,789
		6301	<i>BHXXH 17%: TM (6001+6051+6101+6115)x17%</i>	358,404
			<i>BHXXH của GV mới</i>	9,000
		6302	<i>BHYT 3%: TM (6001+6051+6101+6115)x3%</i>	63,245
			<i>BHYT của GV mới</i>	1,600
		6303	<i>KPCĐ 2%: TM (6001+6051+6101+6115)x2%</i>	42,080
		6304	<i>BHTN 1%: TM (6001+6051+6101+6115)x1%</i>	21,040
			<i>BHTN của GV mới</i>	600
		6349	<i>BHTNLĐ 0.5%: TM (6001++6051+6101+6115)x0.5%</i>	10,520
			<i>BHTNLĐ của GV mới</i>	300

TT	MỤC	TIÊU MỤC	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
B			KINH PHÍ THỰC HIỆN QUỸ TIỀN THƯỞNG (MÃ NGUỒN: 18)	485,000
	6200		Tiền thưởng	485,000
		6201	Thưởng thường xuyên	388,000
			- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 15 người x 1,1 x 12 tháng x mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	134,779
			- Hoàn thành Tốt nhiệm vụ: 31 người x 1.0 x 12 tháng x mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	253,221
		6202	Thưởng đột xuất (Theo bảng điểm chấm thành tích công tác đột xuất của cá nhân - Thang điểm 10)	97,000
			- Đạt điểm 10: 3 người x hệ số 2.0 x 2.340.000đ	14,040
			- Đạt điểm 9: 5 người x hệ số 1.8 x 2.340.000đ	21,060
			- Đạt điểm 8: 6 người x hệ số 1.5 x 2.340.000đ	17,550
			- Đạt điểm 7: 5 người x hệ số 1,2 x 2.340.000đ	14,040
			- Đạt điểm 6: 6 người x hệ số 1.0 x 2.340.000đ	14,040
			- Đạt điểm 5: 15 người x hệ số 0.5 x 2.340.000đ	16,270

Bảng chữ: Mười hai tỷ, một trăm lẻ hai triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn./.